



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1672/QĐ-VACI ngày 11 tháng 9 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I**

Laboratory: *Center for testing, inspection and quarantine of fisheries Region I*

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản**

Holding organization: *Center for testing, inspection and quarantine of fisheries*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field: *Chemical, Biological Testing*

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Đình Xuân Quý**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **17/3/2028**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No 10, Nguyen Cong Hoan street, Giang Vo ward, Ha Noi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 9 Nguyễn Văn Cừ nối dài, KV8, phường An Bình, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

No. 9, Nguyen Van Cu extended street, Area 8, An Binh ward, Can Tho city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0923 069 068

Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học (Công nhận mở rộng lần 3, ngày 01/7/2026)

Field of testing: Biological testing (Third Extension Accredited, date 01/7/2026)

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thủy sản (Tôm) Fisher (Shrimp)	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> mang gene VHVP-1 và VHVP-2 (TPD) <i>Vibrio parahaemolyticus</i> carrying the VHVP-1 and VHVP-2 (TPD) genes has been discovered	21 bản sao/ phản ứng 21 copies/ reaction	HDS – 87 Kỹ thuật PCR PCR technique

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
2.	Thủy sản (Cá) Fisher (Fish)	Phát hiện nấm <i>Aphanomyces invadans</i> (Syn. <i>Aphanomyces piscicida</i>) – (EUS). Detection of <i>Aphanomyces invadans</i> (Syn. <i>Aphanomyces piscicida</i>) – (EUS).	61 bản sao/ phản ứng 61 copies/ reaction	TCVN 8710-14:2015, WOAH 2023, Chapter 2.3.1 (HDS – 93) Kỹ thuật PCR PCR technique
3.	Thủy sản (Cá) Fisher (Fish)	Phát hiện phát hiện Spring <i>Viraemia of carp virus</i> (SVCV) Detection of Spring <i>Viraemia of carp virus</i> (SVCV)	13 bản sao/ phản ứng 13 copies/ reaction	TCVN 8710-7:2019/ WOAH 2023 - Chapter 2.3.9 (HDS-94) Kỹ thuật RT PCR RT PCR technique
4.	Thủy sản (Cá) Fisher (Fish)	Phát hiện sản lá <i>Dollfustrema</i> sp. Detection of <i>Dollfustrema</i> sp.	9 bản sao/ phản ứng 9 copies/ reaction	TCVN 8710-24:2022 (HDS – 95) Kỹ thuật PCR PCR technique
5.	Thủy sản (Cá) Fisher (Fish)	Phát hiện Koi Herpesvirus (KHV) Detection of Koi Herpesvirus (KHV)	17 bản sao/ phản ứng 17 copies/ reaction	TCVN 8710-6:2019, WOAH Chapter 2.3.6 (HDS – 96) Kỹ thuật PCR PCR technique
6.	Thủy sản (Tôm) Fisher (Shrimp)	Phát hiện <i>Aphanomyces astaci</i> . Detection of <i>Aphanomyces astaci</i> .	3 bản sao/ phản ứng 3 copies/ reaction	WOAH 2024 - Chapter 2.2.2 (HDS-97) Kỹ thuật PCR PCR technique
7.	Thủy sản (Cá) Fisher (Fish)	Phát hiện Epizootic haematopoietic necrosis virus (EHNV). Detection of Epizootic haematopoietic necrosis virus (EHNV).	12 bản sao/ phản ứng 12 copies/ reaction	TCVN 8710-26:2023 (HDS-99) Kỹ thuật PCR PCR technique
8.	Thủy sản (Tôm) Fisher (Shrimp)	Phát hiện <i>Hepatobacter penaei</i> (necrotising hepatopancreatitis- NHP) Detection of <i>Hepatobacter penaei</i> (necrotising hepatopancreatitis- NHP)	14 bản sao/ phản ứng 14 copies/ reaction	WOAH 2023, Chapter 2.2.3 (HDS – 100) Kỹ thuật PCR PCR technique

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện ký sinh trùng <i>Gyrodactylus salaris</i> <i>Detection of Gyrodactylus salaris.</i>	5 bản sao/ phản ứng <i>5 copies/ reaction</i>	WOAH Chapter 2.3.3 (HDS – 101) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
10.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện viral nervous necrosis hay viral encephalopathy and retinopathy (VNN) <i>Detection of viral nervous necrosis hay viral encephalopathy and retinopathy (VNN)</i>	9 bản sao/ phản ứng <i>9 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-2:2019/ OIE 2019 - Chapter 2.3.12 (HDS – 102) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
11.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện Red sea bream iridoviral disease (RSIV) <i>Detection of Red sea bream iridoviral disease (RSIV)</i>	60 bản sao/ phản ứng <i>60 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-28:2023 WOAH 2.3.7 (HDS – 103) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
12.	Thủy sản (Tôm) <i>Fisher (Shrimp)</i>	Phát hiện Rickettsia like bacteria – Bệnh sữa. <i>Detection of Rickettsia like bacteria- Milky haemolymph disease</i>	8 bản sao/ phản ứng <i>8 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-17:2016 (HDS – 104) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
13.	Thủy sản (Tôm) <i>Fisher (Shrimp)</i>	Phát hiện Decapod Iridescent virus 1 (DIV1) <i>Detection of Decapod Iridescent virus 1 (DIV1)</i>	13 bản sao/ phản ứng <i>13 copies/ reaction</i>	WOAH 2024, Chapter 2.2.3 (HDS – 105) Kỹ thuật Realtime PCR <i>Realtime PCR technique</i>
14.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện sán lá 16 móc <i>Dactylogyrus</i> <i>Detection</i>	57 bản sao/ phản ứng <i>57 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-22:2022 (HDS – 106) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
15.	Thủy sản (Nhuyễn thể hai mảnh vỏ) <i>Fisher (Bivalve mollusks)</i>	Phát hiện Perkinsus marinus <i>Detection of Perkinsus marinus.</i>	3 bản sao/ phản ứng <i>3 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-10:2015/ WOAH 2024. Chapter 2.4.5 (HDS – 108) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture and animal environmental treatment products</i>	Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus</i> spp <i>Qualitative and quantitative Lactobacillus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 32
17.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture and animal environmental treatment products</i>	Phát hiện và định lượng <i>Paracoccus</i> spp <i>Qualitative and quantitative Paracoccus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 34
18.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture and animal environmental treatment products</i>	Phát hiện và định lượng nhóm vi khuẩn quang dưỡng màu tím không lưu huỳnh (<i>Rhodopseudomonas</i>) <i>Qualitative and quantitative purple non-sulphur photosynthetic bacteria (Rhodopseudomonas)</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 52
19.	Nước ao, nước nuôi trồng thủy sản <i>Pond water, aquaculture water</i>	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i> spp (Bao gồm <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> , <i>Vibrio alginolyticus</i>). <i>Qualitative and quantitative Vibrio spp (Include Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae, Vibrio alginolyticus).</i>	1 CFU/100mL <i>LOD50 (Vp: 0,75CFU/ 100ml; Vc: 0,82 CFU/ 100ml; V.v: 0,75 CFU/ 100ml)</i>	SMEWW 9278:2023 (HDS – 15)

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; môi trường (nước, đất, trầm tích và bùn đáy, sinh vật thủy sinh, chất rắn lơ lửng và hữu cơ) <i>Aquaculture and animal environmental treatment products; environment (water, land, sediment and bottom mud, aquatic organism, suspended solids and organic matter)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Salmonella spp</i>	LOD ₅₀ = 1,31 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 (HDS – 65)
21.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; môi trường (nước, đất, trầm tích và bùn đáy, sinh vật thủy sinh, chất rắn lơ lửng và hữu cơ) <i>Aquaculture and animal environmental treatment products; environment (water, land, sediment and bottom mud, aquatic organism, suspended solids and organic matter)</i>	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidaza β -glucuronidaza – positive <i>E.coli</i> enumeration	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 7924-2:2008 (HDS – 66)

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học (Công nhận mở rộng lần 2 ngày 26/6/2025)

Field of testing: Biological testing (Secon Extention Accredited, date 26/6/2025)

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; <i>Animal feed, aqua feed</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholera</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio cholera PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017 (HDS – 68)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
2	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; <i>Animal feed, aqua feed</i>	Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio vulnificus</i> <i>PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	
3	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; <i>Animal feed, aqua feed</i>	Định lượng <i>Coliforms</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (HDS – 90)
4	Tôm, giáp xác và thủy sản khác <i>Shrimps, other crustaceans and aquatic products</i>	Phát hiện <i>Macrobrachium rosenbergii nodavirus</i> (MrNV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Macrobrachium rosenbergii nodavirus</i> (MrNV) <i>PCR technique</i>	50 bản sao/ phản ứng 50 copies/ reaction	HDS – 18
5	Tôm, loài giáp xác khác <i>Shrimps, other crustaceans</i>	Phát hiện virus <i>Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis</i> (IHHNV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis virus</i> (IHHNV). <i>PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng 10 copies/ reaction	TCVN 8710-20:2019 (HDS – 44)
6	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisher and Fishery products</i>	Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV). Kỹ thuật RT PCR <i>Detection of Taura syndrome virus (TSV). RT PCR technique</i>	16 bản sao/ phản ứng 16 copies/ reaction	TCVN 8376:2010, TCVN 8710-5:2023 (HDS – 46)
7	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisher and Fishery products</i>	Phát hiện virus <i>Infectious myonecrosis</i> (IMNV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Infectious myonecrosis (IMNV). PCR technique</i>	44 bản sao/ phản ứng 44 copies/ reaction	TCVN 8710-8:2023 (HDS – 47)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8	Tôm <i>Shrimp</i>	Phát hiện vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei (EHP)</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) PCR technique</i>	$1,13 \times 10^2$ bản sao/ phản ứng $1,13 \times 10^2$ copies/ reaction	TCVN 8710-12:2019 (HDS – 42)
9	Tôm <i>Shrimp</i>	Phát hiện <i>Hepatopancreatic parvovirus (HPV)</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Hepatopancreatic parvovirus (HPV) PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng 10 copies/ reaction	TCVN 8710-13:2015 (HDS – 43)
10	Tôm <i>Shrimp</i>	Phát hiện <i>Penaeus Monodon type Baculovirus (MBV)</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Penaeus Monodon type Baculovirus (MBV) PCR technique</i>	5 bản sao/ phản ứng 5 copies/ reaction	TCVN 8710-1:2011 (HDS – 45)
11	Tôm <i>Shrimp</i>	Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Yellow head virus (YHV) PCR technique</i>	28 bản sao/ phản ứng 28 copies/ reaction	TCVN 8710-4:2019 (HDS – 48)
12	Thủy sản, sản phẩm thủy sản và nước nuôi trồng thủy sản <i>Fisher, Fishery products and water on fisheries cultivated area</i>	Phát hiện vi khuẩn gây hoại tử gan tụy cấp (AHPND/EMS). Kỹ thuật PCR <i>Detection of AHPND/EMS. PCR technique</i>	6 bản sao/ phản ứng 6 copies/ reaction	TCVN 8710-19:2019 (HDS – 49)
13	Thủy sản, sản phẩm thủy sản và nước nuôi trồng thủy sản <i>Fisher, Fishery products and water on fisheries cultivated area</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Edwardsiella ictaluri virus. PCR technique</i>	20 bản sao/ phản ứng 20 copies/ reaction	TCVN 8710-16:2016 (HDS – 75)
14	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisher and Fishery products</i>	Phát hiện <i>Marteilia refringens</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Marteilia refringens PCR technique</i>	63 bản sao/ phản ứng 63 copies/ reaction	OIE 2019-Chapter 2.4.4 (HDS – 26)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisher and Fishery products</i>	Phát hiện <i>Bonamia ostreae</i> . Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Bonamia ostreae PCR technique</i>	6 bản sao/ phản ứng <i>6 copies/ reaction</i>	WOAH 2023-Chapter 2.4.3 (HDS – 27)
16	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisher and Fishery products</i>	Phát hiện <i>Perkinsus olseni</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Perkinsus olseni. PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i>	OIE 2019-Chapter 2.4.7; TCVN 8710-11:2015 (HDS – 28)
17	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng tổng số <i>Pediococcus spp</i> <i>Qualitative and quantitative Pediococcus spp</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 40
18	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Bacillus subtilis</i> <i>Qualitative and quantitative Bacillus subtilis</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 50
19	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Bacillus licheniformis</i> <i>Qualitative and quantitative Bacillus licheniformis</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 50
20	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Bacillus pumilus</i> (<i>Bacillus mesentericus</i>) <i>Qualitative and quantitative B. pumilus (Bacillus mesentericus)</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 54

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> <i>Qualitative and quantitative Lactobacillus acidophilus</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 51
22	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Bacillus coagulans</i> <i>Qualitative and quantitative Bacillus coagulans</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 55
23	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Bacillus megaterium</i> <i>Qualitative and quantitative Bacillus megaterium</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 57
24	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> <i>Qualitative and quantitative Saccharomyces cerevisiae</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 70

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học (Công nhận mở rộng lần 1)

Field of testing: Biological testing (First Extension Accredited)

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phát hiện <i>Aeromonas hydrophila</i> - Kỹ thuật PCR <i>Detection of Aeromonas hydrophila - PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng (10 copies/reaction)	TCVN 8710-15:2015 (HDS-23)
2.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phát hiện <i>Streptococcus agalactiae</i> - Kỹ thuật PCR <i>Detection of Streptococcus agalactiae - PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng (10 copies/reaction)	HDS – 24

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
3.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phát hiện <i>Tilapia Lakes Virus (TiLV)</i> - Kỹ thuật Nested PCR <i>Detection of Tilapia Lakes Virus (TiLV) - Nested PCR technique</i>	20 bản sao/ phản ứng (20 copies/reaction)	HDS – 25
4.	Nước thải, nước ao, nước nuôi trồng thủy sản <i>Waste water, pond water, water on fisheries cultivated area</i>	Phát hiện và định lượng Coliform. Kỹ thuật MPN <i>Detection and quantification of Coliform MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221 (B): 2023
5.	Nước thải, nước ao, nước nuôi trồng thủy sản <i>Waste water, pond water, water on fisheries cultivated area</i>	Phát hiện và định lượng Coliform chịu nhiệt. Kỹ thuật MPN <i>Detection and quantification of Heat-resistant Coliform MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221 (B) & E: 2023
6.	Nước thải, nước ao, nước nuôi trồng thủy sản <i>Waste water, pond water, water on fisheries cultivated area</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật MPN <i>Detection and quantification of Presumptive Escherichia coli - MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221 (B) & (G): 2023
7.	Nước thải, nước ao, nước nuôi trồng thủy sản <i>Waste water, pond water, aquaculture water</i>	Định lượng tổng số <i>Aeromonas</i> spp <i>Quantification of total Aeromonas spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS - 35
8.	Nước thải, nước ao, nước nuôi trồng thủy sản <i>Waste water, pond water, aquaculture water</i>	Định tính và định lượng <i>Streptococcus</i> spp <i>Qualitative and quantitative Streptococcus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS - 79

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định lượng tổng bào tử <i>Bacillus</i> spp <i>Quantification of total spores of Bacillus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS-03 (Ref. TCVN 8736:2011, BS EN 15784- 2009)
10.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Saccharomyces</i> spp <i>Qualitative and quantitative Saccharomyces spp</i>		HDS-53

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học (Công nhận lần đầu)

Field of testing: Biological testing (Initial Accredited)

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017 (HDS – 68)
2.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella ssp.</i>	eLOD ₅₀ = 1 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 (HDS – 19)
3.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidaza. <i>β-glucuronidase-positive E.coli enumeration</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 1 CFU/mẫu lỏng (liquid samples) 10 CFU/mẫu dạng khác (other samples)	TCVN 7924-2:2008 (HDS – 20)
4.	Tôm, giáp xác, thủy sản và các sản phẩm thủy sản <i>Shrimp, crustacean, seafood and aquatic products</i>	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV). Kỹ thuật PCR <i>White spot syndrome virus (WSSV) PCR technique</i>	Phát hiện/mẫu 5 bản sao/phản ứng <i>Detection/sample (5 copies/reaction)</i>	TCVN 8710-3:2019 (HDS – 41)
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường trong thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed and products for environmental treatment in aquatic products.</i>	Định tính <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Salmonella ssp. Realtime PCR technique</i>	eLOD ₅₀ = 1 CFU/25g	HDS – 78

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học (Công nhận mở rộng lần 3, ngày 01/7/2026)

Field of testing: Chemical testing (Third Extension Accredited, date 01/7/2026)

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định trị số acid, độ acid/hàm lượng acid béo tự do <i>Determination of acid value, acidity/ free fatty acid content</i>	0,06 mg KOH/g béo <i>0,06 mg KOH/g fat</i>	HDH-129 (Ref. TCVN 6127:2010)
2.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định trị số acid, độ acid/hàm lượng acid béo tự do <i>Determination of acid value, acidity/ free fatty acid content</i>	0,06 mg KOH/g béo <i>0,06 mg KOH/g fat</i>	TCVN 6127:2010
3.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định trị số peroxide <i>Determination of peroxide value</i>	0,15 meq/kg dầu <i>0,15 meq/kg oil</i>	HDH-130 (Ref. TCVN 6121:2018)
4.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định trị số peroxide <i>Determination of peroxide value</i>	0,15 meq/kg dầu <i>0,15 meq/kg oil</i>	TCVN 6121:2018
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac <i>Determination of ammonia nitrogen content</i>	18,7 mg/100g	TCVN 10494-2014 (HDH-67)
6.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản. <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0,036 %	HDH-126 (Ref. TCVN 6125:2020)
7.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0,036 %	TCVN 6125:2020
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Gossypol tự do và Gossypol tổng số <i>Determination of free and total gossypol</i>	Gossypol tự do/ <i>Free Gossypol:</i> 60 mg/kg	TCVN 9125:2011 (HDH-134)
			Gossypol tổng số/ <i>Total Gossypol:</i> 150 mg/kg	

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng thymol và carvacrol <i>Determination of thymol and carvacrol content</i>	Thymol: 90 mg/kg	HDH-122
			Carvacrol: 90 mg/kg	
10.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng các kim loại Canxi (Ca), Magie (Mg) <i>Determination of metal content of Calcium (Ca), Magnesium (Mg)</i>	Ca: 500 mg/kg Mg: 500 mg/kg	HDH-61 (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015; AOAC 986.15; TCVN 6496:2009; TCVN 10643:2014; TCVN 8126:2009; TCVN 7602:2007; TCVN 7603:2007)
11.	Sầu riêng <i>Durian</i>	Xác định hàm lượng kim loại Cadimi (Cd) <i>Determination of metal content of Cadmium (Cd)</i>	Cd: 25 µg/kg	GB 5009.268-2025 (HDH-135)

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học (Công nhận mở rộng lần 2, ngày 26/6/2025)

Field of testing: Chemical testing (Secon Extention Accredited, date 26/6/2025)

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng EDTA Phương pháp sắc ký lỏng và chuẩn độ <i>Determination of EDTA content. Liquid chromatography and titration.</i>	Sắc ký lỏng: 150 mg/kg Liquid Chromatography: 150 mg/kg	HDH-35

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
2	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng EDTA Phương pháp sắc ký lỏng và chuẩn độ <i>Determination of EDTA content. Liquid chromatography and titration.</i>	Chuẩn độ: 1.500 mg/kg Titration: 1.500 mg/kg	HDH-35
3	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng beta- Glucan <i>Determination of beta- Glucan content.</i>	1 %	HDH-42
4	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hoạt độ enzyme Protease <i>Determination of enzyme Protease activity.</i>	Protease acid: 4,5 IU/g Protease trung tính: 3 IU/g Protease kiềm: 4,5 IU/g	HDH-45
5	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hoạt độ enzyme Amylase <i>Determination of enzyme amylase activity.</i>	1 IU/g	HDH-46
6	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hoạt độ enzyme Phytase <i>Determination of enzyme Phytase activity.</i>	1,5 IU/g	HDH-47 (Ref. TCVN 8678-2011, AOAC 2000.12)
7	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hoạt độ enzyme Cellulase <i>Determination of enzyme Cellulase activity.</i>	1,8 IU/g	HDH-48

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin K3. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin K3 content. Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDH-49
9	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin B12 content. Liquid chromatography method</i>	3 mg/kg	HDH-50
10	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng chất bảo quản <i>Determination of preservatives content. Liquid chromatography method.</i>	Acetic acid: 900 mg/kg	HDH-52
			Formic acid: 900 mg/kg	
			Citric acid: 900 mg/kg	
			Lactic acid: 900 mg/kg	
			Malic acid: 900 mg/kg	
			Propionic acid: 900 mg/kg	
			Butyric acid: 900 mg/kg	
			Fumaric acid: 15 mg/kg	
			Benzoic acid: 300 mg/kg	
			Sorbic acid: 30 mg/kg	

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Carnitine (vitamin BT) và Betain Phương pháp sắc ký lỏng. <i>Determination of Carnitine (vitamin BT) and Betain content. Liquid chromatography method.</i>	150 mg/kg	HDH-56
12	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng nhóm đường; Sorbitol Phương pháp sắc ký lỏng. <i>Determination of sugar content: Sorbitol. Liquid chromatography method.</i>	300 mg/kg	HDH-83
13	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Hydrogen peroxide <i>Determination of Hydrogen peroxide content.</i>	0,8%	HDH-80
14	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Oxygen hoạt tính từ đó quy ra hàm lượng của các chất có chứa oxygen hoạt tính <i>Determination of ative Oxygen content.</i>	[O]: 0,036%	HDH-88
			H ₂ O ₂ : 0,09%	
			2Na ₂ CO ₃ .3H ₂ O ₂ : 0,24%	
			KHSO ₅ : 0,36%	
			2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄ : 0,75%	
			CaO ₂ : 0,18%	
15	Môi trường nước <i>Water environment</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of total suspended solids content.</i>	6 mg/L	TCVN 6625:2000
16	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Sodium carbonate, Sodium hydrogen carbonate (sodium bicarbonate) <i>Determination of sodium carbonate, sodium hydrogen carbonate content</i>	Na ₂ CO ₃ : 0,48 %	HDH-87
			NaHCO ₃ : 0,78%	
17	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed;</i>	Xác định hàm lượng bazo nitơ bay hơi <i>Determination of volatile nitrogenous bases content</i>	18,6 mg/100g	TCVN 10326: 2014

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học (Công nhận mở rộng lần 1)

Field of testing: Chemical testing (First Extension Accredited)

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content.</i>	1,8%	TCVN 4328-2:2011
2.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng béo thô và béo tổng số <i>Determination of crude fat and total fat content</i>	/	TCVN 6555:2017
3.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	/	TCVN 4329:2007
4.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định tro thô <i>Determination of crude ash</i>	/	TCVN 4327:2007
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlohydric <i>Determination of ash content insoluble in hydrochloric acid</i>	0,04%	TCVN 9474:2012
6.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng - Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxin content. Liquid chromatography method</i>	1 µg/kg cho từng chất	HDH-08 (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31; TCVN 9126:2011; TCVN 7407:2004; TCVN 7596:2007; TCVN 6953:2001)

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	/	TCVN 4326:2001
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Phospho <i>Determination of Phosphorus content</i>	0,15 mg/g	TCVN 1525:2001
9.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As), As vô cơ <i>Determination of metal content of Mercury (Hg), Arsenic (As), and inorganic As.</i>	Hg: 0,05 mg/kg	HDH-60 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 10912:2015; EN 16278:2012; EN 16277:2012; AOAC 986.15; TCVN 8900-9:2012; TCVN 8467:2010; TCVN 11291:2016; TCVN 7604:2007)
			As: 0,15 mg/kg	
			As vô cơ/ Inorganic As 0,9 mg/kg	
10.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản	Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd)	Pb: 0,6 mg/kg	HDH-61 (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015;

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
	phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	<i>Determination of metal content of Lead (Pb), Cadmium (Cd)</i>	Cd: 0,15 mg/kg	AOAC 986.15; TCVN 6496:2009; TCVN 10643:2014; TCVN 8126:2009; TCVN 7602:2007; TCVN 7603:2007)
11.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As) <i>Determination of metal content of mercury (Hg), Arsenic (As)</i>	Hg: 1 µg/L	HDH-60 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 10912:2015; EN 16278:2012; EN 16277:2012; AOAC 986.15; TCVN 8900-9:2012; TCVN 8467:2010; TCVN 11291:2016; TCVN 7604:2007)
			As: 2,5 µg/L	
12.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) <i>Determination of metal content of Lead (Pb), Cadmium (Cd)</i>	Pb: 12 µg/L	HDH-61 (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015; AOAC 986.15; TCVN 6496:2009; TCVN 10643:2014; TCVN 8126:2009; TCVN 7602:2007; TCVN 7603:2007)
			Cd: 3 µg/L	
13.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định dư lượng các thuốc trừ sâu gốc Chlor hữu cơ (20 chất theo phụ lục 1) <i>Determination of residues of organic Chlor-based pesticides (list of 20 substances according to Appendix 1)</i>	0,02 µg/L	HDH-54 (Ref. TCVN 9241:2012; AOAC 985.22; AOAC 998.01)
14.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định hàm lượng Nitrite (NO ₂ ⁻) <i>Determination of Nitrite content (NO₂⁻)</i>	0,03 mg/L	HDH-69
15.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định hàm lượng ammonia (NH ₃) và ammonium (NH ₄ ⁺) <i>Determination of ammonia (NH₃) and ammonium (NH₄⁺) content</i>	0,1 mg/L	HDH-70

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định hàm lượng sunfide tổng, H ₂ S, HS và một vài sulfua kim loại <i>Determine the content of total sulfide, H₂S, HS and some metal sulfides</i>	0,03 mg/L	HDH-71
17.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định hàm lượng nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) content</i>	10 mg/L	HDH-72
18.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định hàm lượng Orthophosphate (PO ₄ ³⁻) <i>Determination of Orthophosphate content (PO₄³⁻)</i>	0,06 mg/L	HDH-73

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học (Công nhận lần đầu)

Field of testing: Chemical testing (Initial Accredited)

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng acid amin Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò FLD/UV-Vis <i>Amino acid content determination: Detector FLD/UV-Vis. Liquid chromatography method</i>	Aspartic acid 4,0/39,9 mg/kg	HDH-36
			Glutamic acid 4,4/44,1 mg/kg	
			Serine 3,2/31,5 mg/kg	
			Histidine 4,7/46,5 mg/kg	
			Glycine 2,3/22,5 mg/kg	
			Threonine 3,6/35,7 mg/kg	
			Arginine 5,2/52,3 mg/kg	
			Alanine 2,7/26,7 mg/kg	
			Tyrosine 5,4/54,4 mg/kg	
			Methionine 4,5/44,8 mg/kg	

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
			Valine 3,5/35,1 mg/kg	
			Phenylalanine 5,0/49,6 mg/kg	
			Isoleucine 3,9/39,4 mg/kg	
			Leucine 3,9/39,4 mg/kg	
			Lysine 4,4/43,9 mg/kg	
			Cystine 3,6/36 mg/kg	
2.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Ethoxyquin content determination. Liquid chromatography method</i>	100 µg/kg	AOAC 996.13
3.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin A content determination. Liquid chromatography method</i>	6 mg/kg	HDH-37
4.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D ₃ Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin D₃ content determination. Liquid chromatography method</i>	3 mg/kg	HDH-38
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin E content determination. Liquid chromatography method</i>	15 mg/kg	HDH-39

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B (B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₅ , B ₆) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin B content determination (B₁, B₂, B₃, PP, B₅, B₆) Liquid chromatography method</i>	B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₆ : 30 mg/kg	HDH-41
			B ₅ : 150 mg/kg	
7.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Butylated Hydroxyanisole (BHA) và Butylated Hydroxytoluene (BHT) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Butylated Hydroxy anisole (BHA) and Butylated Hydroxy toluene (BHT) content determination. Liquid chromatography method</i>	BHA: 6 mg/kg	HDH-43
			BHT: 12 mg/kg	
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin C content determination. Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDH-40
9.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Saponin. <i>Saponin content determination</i>	-	Dược điển Việt Nam 5 tập 2 Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 2
10.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC). <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC)</i>	0,6 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1
11.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Potassium permanganate. <i>Potassium permanganate content determination</i>	0,09 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định đơn vị CCE. <i>Calcium carbonate equivalent (CCE) content determination</i>	0,75 CCE	ASTM C25-11
13.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Chlorine hoạt tính. <i>Active chlorine content determination</i>	0,09 %	ASTM D2022- 89
14.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Iodine. <i>Iodine content determination</i>	0,006 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
15.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Glutaraldehyde <i>Glutaraldehyde content determination.</i>	0,03 %	Food chemical codex
16.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde. <i>Formaldehyde content determination.</i>	0,9 %	TCVN 7764- 3:2007
17.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC) Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDH-59
18.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde và Glutaraldehyde <i>Formaldehyde và Glutaraldehyde content determination</i>	Formaldehyde 150 mg/kg	HDH-68
			Glutaraldehyde 300 mg/kg	

Phụ lục 1: Danh sách 20 thuốc trừ sâu gốc Chlor hữu cơ

Chỉ tiêu	LOQ (µg/L)	Chỉ tiêu	LOQ (µg/L)
Aldrin	0,02	Dieldrin	0,02
Alpha-BHC		Heptachlor epoxide	
Beta-BHC		Heptachlor	
Gamma-BHC		Methoxychlor	
Endosulfan-I		p, p' – DDD	
Endosulfan-II		p, p' – DDE	
Endosulfan-II		p, p' – DDT	
Endosulfan sulfate		Cis-Chlordane	
Endrin (Mendrin		Trans-Chlordane	
Endrin aldehyde		Hexachlorobenzene	

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization*;
- HDH-xxx/HDS-xxx: Phương pháp phòng thí nghiệm tự xây dựng/*Internal method*;
- GB: Guobiao - Tiêu chuẩn Trung Quốc/*China standard*;
- Ref: *Reference*;
- Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I phải tuân thủ các quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/*Center for testing, inspection and quarantine of fisheries Region I shall comply with legal regulations when providing the testing services.*